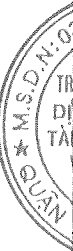


*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
6 tháng đầu năm 2018



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 -(028)38205.947; Fax:(028)
38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2018	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2018	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý 2 năm 2018	11 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 03 năm 2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Trần Minh Hà	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thoại	Ủy viên
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Linh Trưởng ban

Ông Võ Tuấn Hào Thành viên

Ông Nguyễn Thành Quốc Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2018.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Số: 512./BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco).**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco)**, được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco)** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

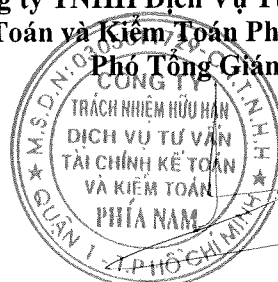
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2018
**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		260.376.890.958	237.179.536.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	148.121.309.576	51.271.265.793
1. Tiền	111		68.121.309.576	51.271.265.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.285.109.400	12.153.394.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	15.793.410.000	15.793.410.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.508.300.600)	(3.640.015.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.783.543.702	14.099.475.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.185.030.551	51.029.869.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.427.459.151	1.898.551.204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(38.828.946.000)	(38.828.946.000)
IV. Hàng tồn kho	140		71.702.356.331	147.630.006.425
1. Hàng tồn kho	141	V.6	71.702.356.331	147.630.006.425
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.484.571.949	12.025.395.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.484.571.949	11.522.574.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		502.820.762
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		296.061.540.451	292.209.709.759
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.590.000.000	1.590.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.590.000.000	1.590.000.000
II. Tài sản cố định	220		273.673.719.011	203.989.833.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	134.118.089.874	126.439.617.406
- Nguyên giá	222		203.069.671.613	192.317.844.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.951.581.739)	(65.878.226.728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	139.555.629.137	77.550.216.509
- Nguyên giá	228		151.218.104.363	88.204.845.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.662.475.226)	(10.654.628.825)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.049.141.547	73.564.939.142
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	8.049.141.547	73.564.939.142
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.991.463.863	12.210.531.952
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	14.365.774.000	14.365.774.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.374.310.137)	(12.155.242.048)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		757.216.030	854.404.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	757.216.030	854.404.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556.438.431.409	529.389.246.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89.081.113.371	62.691.107.188
I. Nợ ngắn hạn	310		73.136.690.932	49.546.684.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.416.900.968	3.024.274.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.554.326.324	3.820.032.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.801.613.759	6.685.454.746
4. Phải trả người lao động	314	V.15	37.100.461.423	18.480.738.881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		55.401.755	55.401.755
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	11.051.932.457	14.975.878.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	9.156.054.246	2.504.903.982
II. Nợ dài hạn	330		15.944.422.439	13.144.422.439
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.152.425.005	1.352.425.005
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	11.791.997.434	11.791.997.434
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		467.357.318.038	466.698.139.448
I. Vốn chủ sở hữu	410		467.357.318.038	466.698.139.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.854.364.993	81.344.554.587
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.570.189.462	87.420.821.278
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.910.925.506	35.092.601.215
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		39.659.263.956	52.328.220.063
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		556.438.431.409	529.389.246.636

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.085.899.926.394	937.936.057.044	2.072.716.675.991	1.869.988.401.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.901.369		27.901.369	319.818.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.085.872.025.025	937.936.057.044	2.072.688.774.622	1.869.668.583.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.022.272.893.854	867.764.500.060	1.948.292.089.812	1.720.561.316.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.5	63.599.131.171	70.171.556.984	124.396.684.810	149.107.266.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	762.467.115	876.682.294	920.836.851	976.308.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	358.669.589	866.387	102.383.170	937.188.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.356.164		13.356.164	34.906.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	32.630.465.056	35.579.606.896	66.552.059.599	83.063.358.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	4.675.837.343	6.411.673.259	9.790.968.295	12.259.869.936
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26.696.626.298	29.056.092.736	48.872.110.597	53.823.158.213
11. Thu nhập khác	31	VI.7	41.243.229	224.450	870.050.345	67.588.109
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.431	216.086.717	21.971	42.515.195
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		41.232.798	(215.862.267)	870.028.374	25.072.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.737.859.096	28.840.230.469	49.742.138.971	53.848.231.127
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.279.010.640	5.621.558.774	9.827.275.015	10.631.574.786
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	21.458.848.456	23.218.671.695	39.914.863.956	43.216.656.341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.531	1.644	2.047	3.061
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

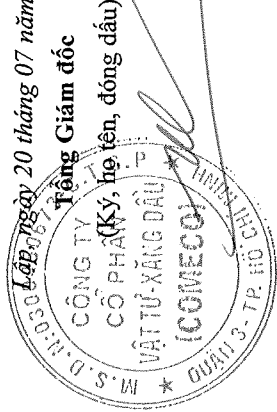
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Phạm Công Quyền

Lưu ý: Ngày 20 tháng 07 năm 2018



Lê Tấn Thương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay 4	Năm trước 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.742.138.971	53.848.231.127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.688.320.418	3.920.848.874
- Các khoản dự phòng	03		87.353.089	900.903.267
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.289.394.979)	(993.259.139)
- Chi phí lãi vay	06		13.356.164	34.906.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.241.773.663	57.703.508.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.818.679.739)	14.312.707.213
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.927.650.094	123.529.584.674
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.291.224.928	27.537.571.633
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(97.188.720)	(242.822.429)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.356.164)	(34.906.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.528.493.760)	(13.657.237.451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.990.325.288)	(3.199.167.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.012.605.014	205.957.360.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.061.706.553)	(9.836.957.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.003.262.971	256.160.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		920.836.851	976.308.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.137.606.731)	(8.604.489.074)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	(42.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.024.954.500)	(389.766.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.024.954.500)	(42.889.766.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		96.850.043.783	154.463.105.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.271.265.793	26.488.726.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	148.121.309.576	180.951.831.723

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Quyền

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Vật Tư – Xăng Dầu (Comeco) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 03 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

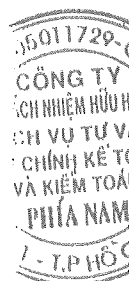
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

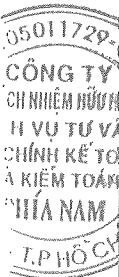
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

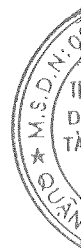
b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
* Tiền mặt (VND)	47.554.488	72.820.249
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.159.252.920	30.745.440.560
- Ngân hàng Hàng Hải	1.416.983.640	993.519.213
- Eximbank	11.885.673.761	8.666.529.993
- Ngân hàng Agribank - CN Quận 10	1.463.941.510	736.344.380
- Ngân hàng BPCE IOM	330.739	704.329
- Chứng khoán Bảo Việt	609.711.398	245.363.526
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	189.593	189.593
- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn	56.143.200	55.999.700
- Ngân hàng Đại Dương - PGD Lý Thái Tổ	1.149.095	1.146.095
- Ngân hàng Sacombank - CN Điện Biên Phủ	28.693.343.340	6.968.112.831
- Ngân hàng Đại Dương - CN Hồ Chí Minh	1.127.404	1.124.504
- Ngân Hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	6.027.964.533	13.073.733.389
- Shinhan Bank Viet Nam	1.694.707	1.694.707
- NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	1.000.000	978.300
* Trưng dương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại NH Sacombank)	80.000.000.000	
* Tiền đang chuyển	17.914.502.168	20.453.004.984
Cộng	148.121.309.576	51.271.265.793

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

Ghi chú (*): Đây là khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu; Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật Tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và cân trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ Phần Vật Tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Ngày 01/9/2012 đơn vị đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đang được Tòa Án Nhân Dân Huyện Từ Liêm Tp. Hà Nội thụ lý (trong năm 2017 đơn vị đã thu hồi được 50.000.000 đồng).

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	44.923.454.545		115.304.509.090	
- Hàng hóa	26.778.901.786		32.325.497.335	
Cộng	71.702.356.331		147.630.006.425	

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

* Xây dựng cơ bản dở dang	8.049.141.547	73.564.939.142
- Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	8.049.141.547	63.716.670.930
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.049.141.547	9.848.268.212
Cộng	8.049.141.547	73.564.939.142

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

8. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	145.062.994.120	19.659.968.612	23.640.070.811	3.954.810.591	192.317.844.134
- Mua trong năm	5.489.318.832	6.545.062.000			12.034.380.832
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	785.093.947	497.459.406			1.282.553.353
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	149.767.219.005	25.707.571.206	23.640.070.811	3.954.810.591	203.069.671.613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.716.731.993	13.024.835.255	14.973.129.145	3.163.530.336	65.878.226.728
- Khấu hao trong năm	2.019.872.975	875.597.382	564.862.086	220.141.574	3.680.474.017
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	259.897.484	347.221.522			607.119.006
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	36.476.707.484	13.553.211.115	15.537.991.231	3.383.671.910	68.951.581.739
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	110.346.262.127	6.635.133.357	8.666.941.666	791.280.255	126.439.617.406
2. Tại ngày cuối năm	113.290.511.521	12.154.360.091	8.102.079.580	571.138.681	134.118.089.874

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 27.956.220.570 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

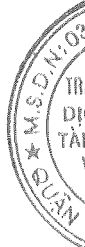
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	87.280.316.751		924.528.583		88.204.845.334
- Mua trong năm					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	63.013.259.029				63.013.259.029
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	150.293.575.780		924.528.583		151.218.104.363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.211.990.718		442.638.107		10.654.628.825
- Khấu hao trong năm	950.063.365		57.783.036		1.007.846.401
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	11.162.054.083		500.421.143		11.662.475.226
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	77.068.326.033		481.890.476		77.550.216.509
2. Tại ngày cuối năm	139.131.521.697		424.107.440		139.555.629.137

Ghi chú (*): TSCĐ vô hình là chi phí quyền sử dụng 200.000 m² đất tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận QSD đất số AP 343148 ngày 8/12/2009 của UBND Tỉnh Đồng Nai cấp có thời gian sử dụng đến 31/12/2051 để xây dựng tổng kho xăng dầu theo quyết định số 4715/QĐ.CT.UBT ngày 23/12/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai theo nghị quyết số 11-18/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 05 năm 2018 của Hội Đồng Quản Trị công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

Số cuối kỳ	Số đầu năm
757.216.030	854.404.750
757.216.030	854.404.750
757.216.030	854.404.750

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Chi phí trả trước ngắn hạn
 - Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- b) Chi phí trả trước dài hạn
 - Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Cộng

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kỳ
Đồng

Cộng

Giá trị	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
		30.000.000.000	30.000.000.000	
		30.000.000.000	30.000.000.000	
		60.000.000.000	60.000.000.000	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

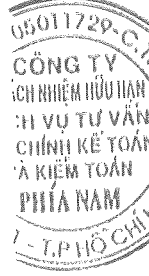
* Phải trả người bán ngắn hạn

- * Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10%
 - Công ty CP Hóa Dầu Mekong
 - Công ty CP Thiết Bị Và Dầu Nhớt Minh Giang

* Phải trả người bán khác

Cộng

Giá trị	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
2.416.900.968	104.818.285	3.024.274.577	3.024.274.577
2.312.082.683		2.780.808.022	2.780.808.022
1.652.718.000		1.056.240.000	1.056.240.000
659.364.683		1.724.568.022	1.724.568.022
104.818.285	104.818.285	243.466.555	243.466.555
2.416.900.968	104.818.285	3.024.274.577	3.024.274.577



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- * Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- * Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn chiếm từ 10%
 - Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Đồng Phong (Việt Nam)
 - Công ty TNHH 1 Thành Viên KCN Vĩnh Lộc
- * Người mua trả trước khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.554.326.324	3.820.032.339
4.125.122.000	1.200.000.000
1.200.000.000	1.200.000.000
2.925.122.000	
2.429.204.324	2.620.032.339
6.554.326.324	3.820.032.339

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

*** Thuế**

- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Tiền nhà đất, tiền thuế đất
- Thuế Môn bài

Cộng

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
502.820.762	6.685.454.746	22.578.402.953	21.959.423.178	6.801.613.759		
502.820.762		11.750.606.730	9.984.696.414	1.263.089.554		
	4.866.184.505	9.827.275.015	9.528.493.760	5.164.965.760		
	1.505.579.654	956.521.208	2.402.233.004	59.867.858		
	313.690.587			313.690.587		
	44.000.000	44.000.000				
502.820.762	6.685.454.746	22.578.402.953	21.959.423.178	6.801.613.759		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
37.100.461.423	18.480.738.881
37.100.461.423	18.480.738.881

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông
- Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng
- Phải trả khác

b) Phải trả dài hạn khác

- Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân Hàng TMCP Sacombank
- Công ty TNHH Năng Lượng Vạn Xuân (*)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.051.932.457	14.975.878.469
101.811.082	28.302.398
270.698.862	840.796
4.379.268.712	4.987.193.294
5.441.000	5.365.000
6.294.712.801	1.675.453.108
8.278.723.873	8.278.723.873
4.152.425.005	1.352.425.005
1.352.425.005	1.352.425.005
2.800.000.000	
15.204.357.462	16.328.303.474

Ghi chú (*) : Đây là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 543/HĐTQSDD-VX ngày 23 tháng 5 năm 2018 (theo nội dung của hợp đồng này đơn vị cho thuê 200.000 m2 đất tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn, Tỉnh Đồng Nai có trị giá cho thuê là 5.600.000.000 đồng/năm).

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Dài hạn

- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.791.997.434	11.791.997.434
11.791.997.434	11.791.997.434
11.791.997.434	11.791.997.434

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.678.958.666	520.292.535
2.477.095.580	1.984.611.447
9.156.054.246	2.504.903.982

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

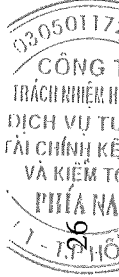
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	70.371.933.540	21.242.445.149	57.033.119.099	425.337.816.222	
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước			10.972.621.047		43.216.656.341	43.216.656.341	
- Tăng khác						10.972.621.047	
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	141.206.280.000	135.484.038.434	81.344.554.587	21.242.445.149	22.144.517.884	22.144.517.884	
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	81.344.554.587	21.242.445.149	78.105.257.556	457.382.575.726	
- Tăng vốn trong kỳ này					87.420.821.278	466.698.139.448	
- Lãi trong kỳ này			9.509.810.406		39.914.863.956	39.914.863.956	
- Tăng khác						9.509.810.406	
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	90.854.364.993	21.242.445.149	78.570.189.462	467.357.318.038	

Ghi chú (*): Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 ngày 27/04/2018), gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng
- Trích quỹ phúc lợi
- Chia cổ tức năm 2017
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát
- Trích thưởng HĐQT Ban điều hành

Số tiền (VND)

9.509.810.406
6.558.829.366
2.000.000.000
28.241.256.000
255.600.000
2.200.000.000
48.765.495.772



Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	90.854.364.993	81.344.554.587
- Quỹ đầu tư và phát triển	90.854.364.993	81.344.554.587



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.056.889.894.338	1.857.874.510.761
15.826.781.653	12.113.890.792
2.072.716.675.991	1.869.988.401.553

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu hàng bán

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
27.901.369	319.818.180
27.901.369	319.818.180

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.056.889.894.338	1.857.554.692.581
15.798.880.284	12.113.890.792
2.072.688.774.622	1.869.668.583.373

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.940.288.383.888	1.713.876.622.457
8.003.705.924	6.684.694.234
1.948.292.089.812	1.720.561.316.691

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
315.072.951	243.871.600
605.763.900	732.436.600
920.836.851	976.308.200

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
13.356.164	34.906.667
87.353.089	900.903.267
1.673.917	1.378.660
102.383.170	937.188.594

7. THU NHẬP KHÁC

- Thu phạt hợp đồng
- Thu từ thanh lý tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
500.000.000	50.324.999
368.558.128	16.950.939
1.492.217	312.171
870.050.345	67.588.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

8. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Phạt vi phạm hành chính, nộp chậm
- Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
		42.079.401
	21.971	435.794
Cộng	21.971	42.515.195

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí bán hàng khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	38.927.704.891	50.967.922.558
	4.415.121.152	3.646.749.608
	23.209.233.556	28.448.685.973
Cộng	66.552.059.599	83.063.358.139

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí QLDN khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	7.788.600.483	10.421.229.362
	85.937.424	85.937.424
	1.916.430.388	1.752.703.150
Cộng	9.790.968.295	12.259.869.936

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	890.779.803	4.977.135.963
	54.492.648.342	67.846.483.198
	4.688.320.418	3.920.848.874
	11.907.742.601	11.193.574.832
	12.367.242.654	14.069.879.442
Cộng	84.346.733.818	102.007.922.309

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

	Kỳ này	Kỳ trước
	9.827.275.015	10.631.574.786
Cộng	9.827.275.015	10.631.574.786

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	39.914.863.956	43.216.656.341
	11.014.429.366	8.778.096.837
	28.900.434.590	34.438.559.504
	14.120.628	14.120.628
	2.047	3.061

13. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
	317.600.000	193.800.000
Cộng	317.600.000	193.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2018

14. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	49.742.138.971	53.848.231.127
+ Các khoản điều chỉnh tăng		42.079.401
+ Các khoản điều chỉnh giảm	605.763.900	732.436.600
- Cổ tức lợi nhuận được chia	605.763.900	732.436.600
+ Tổng thu nhập chịu thuế	49.136.375.071	53.157.873.928
+ Thuế TNDN còn phải nộp	9.827.275.015	10.631.574.786
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.914.863.956	43.216.656.341

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu	1.228.535.830.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu	797.160.640.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	148.121.309.576	51.271.265.793			148.121.309.576	51.271.265.793
- Phải thu của khách hàng	60.185.030.551	51.029.869.889	(38.828.946.000)	(38.828.946.000)	21.356.084.551	12.200.923.889
- Phải thu ngắn hạn khác	2.427.459.151	1.898.551.204			2.427.459.151	1.898.551.204
Cộng	210.733.799.278	104.199.686.886	(38.828.946.000)	(38.828.946.000)	171.904.853.278	65.370.740.886

Nợ phải trả tài chính

- Vay và nợ ngắn hạn						
- Phải trả người bán	2.416.900.968	3.024.274.577			2.416.900.968	3.024.274.577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.051.932.457	14.975.878.469			11.051.932.457	14.975.878.469
- Chi phí phải trả						
- Phải trả dài hạn nội bộ						
- Phải trả dài hạn khác	4.152.425.005	1.352.425.005	11.791.997.434	11.791.997.434	15.944.422.439	13.144.422.439
Cộng	17.621.258.430	19.352.578.051	11.791.997.434	11.791.997.434	29.413.255.864	31.144.575.485

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

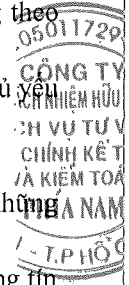
Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.121.309.576		68.121.309.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.612.489.702	1.590.000.000	64.202.489.702
Đầu tư ngắn hạn	12.285.109.400		12.285.109.400
Đầu tư dài hạn		11.991.463.863	11.991.463.863
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	143.018.908.678	13.581.463.863	156.600.372.541
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.271.265.793		51.271.265.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.928.421.093	1.590.000.000	52.928.421.093
Đầu tư ngắn hạn	12.153.394.400		12.153.394.400
Đầu tư dài hạn		12.210.531.952	12.210.531.952
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	116.353.081.286	13.800.531.952	128.563.613.238

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương